



Số: **18** /2022/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày **27** tháng **01** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 90 Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ,
tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

1. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch:

a) Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản nuôi thâm canh:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường thiệt} \\ \text{hại (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích nuôi thủy} \\ \text{sản được bồi} \\ \text{thường thiệt hại} \\ \text{(m}^2\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức bồi thường tương ứng} \\ \text{thủy sản nuôi thâm canh} \\ \text{được quy định tại Phụ lục} \\ \text{ban hành kèm theo Quyết} \\ \text{định này (đồng/m}^2\text{)} \end{array}$$

b) Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản nuôi bán thâm canh:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường thiệt hại} \\ \text{(đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích nuôi} \\ \text{thủy sản được bồi} \\ \text{thường thiệt hại} \\ \text{(m}^2\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} 50\% \text{ mức bồi thường tương} \\ \text{ứng thủy sản nuôi thâm canh} \\ \text{được quy định tại Phụ lục} \\ \text{ban hành kèm theo Quyết} \\ \text{định này (đồng/m}^2\text{)} \end{array}$$

c) Trường hợp nuôi xen canh nhiều thủy sản khác nhau trên cùng diện tích thì số lượng được quy đổi cho thủy sản nuôi chính có tỷ lệ thả nuôi lớn nhất và mức bồi thường thiệt hại được tính như thủy sản nuôi bán thâm canh.

2. Mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra khi thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển để nuôi tiếp:

a) Mức bồi thường chi phí di chuyển (chi phí bơm tát nước, di chuyển) thủy sản nuôi đến địa điểm mới để nuôi tiếp:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường thiệt hại} \\ \text{(đồng)} \end{array} = 10.000 \text{ đồng/m}^2 \times \begin{array}{l} \text{Diện tích nuôi thủy sản} \\ \text{được bồi thường thiệt hại} \\ \text{(m}^2\text{)} \end{array}$$

b) Mức bồi thường thiệt hại do di chuyển gây ra được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường thiệt hại} \\ \text{(đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} 10\% \\ \text{(tỷ lệ} \\ \text{hao hụt)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng khối lượng} \\ \text{thủy sản phải di} \\ \text{chuyển tại thời} \\ \text{điểm thu hồi đất} \\ \text{(kg)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá sản phẩm thủy} \\ \text{sản được quy định} \\ \text{tại Phụ lục ban} \\ \text{hành kèm theo} \\ \text{Quyết định này} \\ \text{(đồng/kg)} \end{array}$$

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước chi nhánh tỉnh Lâm Đồng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Báo Lâm Đồng;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp

Phụ lục. MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN MÀ TẠI THỜI ĐIỂM THU HỒI ĐẤT CHƯA ĐẾN THỜI KỲ THU HOẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **18** /2022/QĐ-UBND ngày **07** tháng **01** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

TT	Loại thủy sản	Mật độ nuôi (con/m²)	Tỷ lệ sống (%)	Thời gian nuôi đến khi thu hoạch (tháng)	Khối lượng bình quân khi thu hoạch (kg/con)	Giá trung bình (đồng/kg)	Giá trị sản lượng khi thu hoạch (đồng/m²)	Mức giá bồi thường theo thời gian nuôi (đồng/m²)											
								< 3 tháng	≥3 đến < 4 tháng	≥4 đến < 5 tháng	≥ 5 đến < 6 tháng	≥ 6 đến < 7 tháng	≥ 7 đến < 8 tháng	≥ 8 đến < 9 tháng	≥ 9 đến < 10 tháng	≥ 10 đến <11 tháng	≥ 11 đến < 12 tháng	≥ 12 tháng	
I	Thủy sản nuôi 6-7 tháng																		
1	Cá rô đồng	50	70	6	0,1	37.063	129.720	58.374	71.346	84.318	97.290								
2	Cá lóc	10	70	6	0,5	60.262	210.915	94.912	116.003	137.095	158.187								
3	Cá điêu hồng	3	70	7	0,6	41.867	52.753	23.739	29.014	34.289	39.565	42.202							
4	Cá trê	10	70	6	0,4	33.219	93.014	41.856	51.158	60.459	69.761								
5	Cá rô phi	3	70	7	0,6	30.199	38.051	17.123	20.928	24.733	28.538	30.441							
6	Tôm càng xanh	15	50	6	0,05	174.196	65.323	29.396	35.928	42.460	48.993								
7	Ếch	60	65	6	0,2	77.146	601.737	270.782	330.955	391.129	451.303								
II	Thủy sản nuôi từ 12 tháng trở lên																		
1	Cá chép	3	75	12	0,8	41.456	74.620	22.386	26.117	29.848	33.579	37.310	41.041	44.772	48.503	52.234	55.965		
2	Cá trôi	3	70	12	0,8	41.181	69.184	20.755	24.214	27.674	31.133	34.592	38.051	41.510	44.970	48.429	51.888		
3	Cá mè	3	70	12	0,8	22.650	38.051	11.415	13.318	15.220	17.123	19.026	20.928	22.831	24.733	26.636	28.538		
4	Cá trắm cỏ	3,0	70	12	1,0	40.220	84.462	25.339	29.562	33.785	38.008	42.231	46.454	50.677	54.900	59.124	63.347		
5	Cá chim trắng	3	70	12	0,8	33.768	56.731	17.019	19.856	22.692	25.529	28.365	31.202	34.039	36.875	39.712	42.548		
6	Cá tầm	10	70	12	1,7	249.831	2.972.994	891.898	1.040.548	1.189.197	1.337.847	1.486.497	1.635.147	1.783.796	1.932.446	2.081.096	2.229.745		
7	Cá hồi	10	65	13	1,3	249.831	2.111.075	633.323	738.876	844.430	949.984	1.055.538	1.161.091	1.266.645	1.372.199	1.477.753	1.583.306	1.688.860	
8	Lươn	60	50	14	0,3	102.953	926.573	277.972	324.300	370.629	416.958	463.286	509.615	555.944	602.272	648.601	694.929	741.258	
9	Baba	2	70	22	1,2	301.994	507.350	152.205	177.572	202.940	228.307	253.675	279.042	304.410	329.777	355.145	380.512	405.880	